

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng (Trường Đại học Bách khoa) là một trong 06 trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN). Trường Đại học Bách khoa có tên gọi đầu tiên là Viện Đại học Đà Nẵng được thành lập ngày 11/7/1975 theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Cách mạng khu Trung Trung bộ. Tháng 10/1976 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 426/TTg thành lập Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng trên cơ sở của Viện Đại học Đà Nẵng, khi đó trường mới có 4 khoa: Cơ khí, Điện, Kinh tế và khoa Dự bị đại học. Sau đó, một số khoa mới lần lượt được thành lập như khoa Cơ bản, khoa Xây dựng, khoa Hóa. Đến tháng 04 năm 1994, Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Nghị định số 32/CP của Chính phủ, trong đó Trường Đại học Bách khoa được đổi tên là Trường Đại học Kỹ thuật, là một trong năm thành viên của Đại học Đà Nẵng, bao gồm các khoa của các ngành kỹ thuật và cơ sở vật chất của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng cũ. Ngày 09/3/2004 Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 1178/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng.

Trường Đại học Bách khoa có tầm nhìn đến năm 2035 “là trường đại học nghiên cứu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, chủ động hợp tác toàn cầu trong giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội trong nước và thế giới” với sứ mạng “là cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của miền Trung - Tây nguyên, trong nước và quốc tế”.

- Triết lý giáo dục: Tư duy - Sáng tạo - Nhân ái.

- Giá trị cốt lõi: Chất lượng và chuyên nghiệp; Đổi mới và sáng tạo; Nhân văn và liêm chính; Gắn kết và phục vụ cộng đồng.

Trường Đại học Bách khoa hiện có 14 khoa chuyên ngành: Cơ khí, Cơ khí Giao thông, Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh, Điện, Công nghệ Thông tin, Điện tử - Viễn thông, Hóa, Môi trường, Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp, Xây dựng Cầu đường, Xây dựng Công trình Thủy, Quản lý dự án, Kiến trúc và Khoa học Công nghệ tiên tiến. Trường đào tạo 15 ngành trình độ tiến sĩ; 17 ngành trình độ thạc sĩ và 27 ngành trình độ đại học.

Trụ sở chính:

Số 54 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236 3842308;

Số fax: 0236 3842771.

Trang thông tin điện tử: <http://dut.udn.vn>

2. Thông tin tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ

a) Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo và quy mô nghiên cứu sinh (NCS)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2023)
1	Tiến sĩ			63
1.1	Khoa học sự sống			2
1.1.1	Công nghệ sinh học	9420201	Khoa học sự sống	2
1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			15
1.2.1	Khoa học máy tính	9480101	Máy tính và công nghệ thông tin	15
1.3	Kỹ thuật			32
1.3.1	Cơ kỹ thuật	9520101	Kỹ thuật	5
1.3.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	Kỹ thuật	3
1.3.3	Kỹ thuật nhiệt	9520115	Kỹ thuật	1
1.3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	Kỹ thuật	10
1.3.5	Kỹ thuật điện	9520201	Kỹ thuật	3
1.3.6	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	2
1.3.7	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật	2
1.3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	Kỹ thuật	2
1.3.9	Kỹ thuật môi trường	9520320	Kỹ thuật	4
1.4	Sản xuất và chế biến			4
1.4.1	Công nghệ thực phẩm	9540101	Sản xuất và chế biến	4
1.5	Kiến trúc và xây dựng			10
1.5.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kiến trúc và xây dựng	1
1.5.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	Kiến trúc và xây dựng	1
1.5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	Kiến trúc và xây dựng	8

b) Các kết quả nghiên cứu

Kết quả học động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ của Trường Đại học Bách khoa trong năm học 2022-2023.

TT	Danh mục	Số lượng
1	Bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế	210
2	Bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước	160
3	Bài báo đăng trên các kỷ yếu hội nghị, hội thảo	162
2	Đề tài NCKH cấp trường	56
3	Đề tài NCKH cấp ĐHQĐ	10

TT	Danh mục	Số lượng
4	Đề tài NCKH cấp Bộ, Tỉnh/ Thành phố	10
5	Đề tài Nafosted	0
6	Đề tài cấp Nhà nước	0
7	Sáng kiến và Sở hữu trí tuệ cấp quốc gia	2

3. Các thông tin cần thiết khác

a) Hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 4 Quy chế tuyển sinh trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-ĐHĐN ngày 29/9/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng, trong đó cần lưu ý:

- Người dự tuyển cần chuẩn bị 01 bản đề cương về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn.

- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

b) Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo: + 3 năm đối với NCS có bằng thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp chuyên sâu đặc thù bậc 7 phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

+ 4 năm đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học.

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Chi tiết ngành phù hợp xem tại Phụ lục III;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển. Chi tiết về chương trình đào tạo xem tại <https://dut.udn.vn/TrangDaotaoSDH/Gioithieu/id/6544>

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;

đ) Đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ:

- *Người dự tuyển là công dân Việt Nam* phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 1 hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- *Người dự tuyển là công dân nước ngoài*: phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

e) Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng ngành dự tuyển quy định tại thông báo tuyển sinh.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu tuyển sinh 2024
1	Tiến sĩ			100
1.1	<i>Khoa học sự sống</i>			5
1.1.1	Công nghệ sinh học	9420201	Khoa học sự sống	5
1.2	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>			10
1.2.1	Khoa học máy tính	9480101	Máy tính và công nghệ thông tin	10
1.3	<i>Kỹ thuật</i>			60
1.3.1	Cơ kỹ thuật	9520101	Kỹ thuật	10
1.3.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	Kỹ thuật	5
1.3.3	Kỹ thuật nhiệt	9520115	Kỹ thuật	5
1.3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	Kỹ thuật	10
1.3.5	Kỹ thuật điện	9520201	Kỹ thuật	10
1.3.6	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	5
1.3.7	Kỹ thuật viễn thông	9520208	Kỹ thuật	5
1.3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	Kỹ thuật	5
1.3.9	Kỹ thuật môi trường	9520320	Kỹ thuật	5
1.4	<i>Sản xuất và chế biến</i>			5
1.4.1	Công nghệ thực phẩm	9540101	Sản xuất và chế biến	5

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu tuyển sinh 2024
1.5	Kiến trúc và xây dựng			20
1.5.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kiến trúc và xây dựng	5
1.5.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	Kiến trúc và xây dựng	5
1.5.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	Kiến trúc và xây dựng	10

4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu của cơ sở đào tạo

a) Điều kiện và năng lực nghiên cứu của cơ sở đào tạo

Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng là trường đại học kỹ thuật duy nhất của khu vực miền Trung - Tây Nguyên, có chức năng đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (CGCN) phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Từ khi thành lập đến nay, Trường Đại học Bách khoa đã đào tạo trên 70.000 tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư, kiến trúc sư, cử nhân thuộc nhiều chuyên ngành với các hệ đào tạo khác nhau, đáp ứng nhu cầu cán bộ kỹ thuật của các tỉnh, thành phố khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

Trường Đại học Bách khoa là một địa chỉ mạnh về NCKH và chuyển giao công nghệ. Nhà trường hiện có 14 nhóm nghiên cứu mạnh TRT, 2 viện, và 9 trung tâm nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ. Các hoạt động NCKH của Nhà trường đã có những đóng góp tích cực, không chỉ phục vụ công tác giảng dạy, NCKH trong nhà trường mà còn đáp ứng nhu cầu mà xã hội và phục vụ sản xuất. Hàng năm, các giảng viên của Nhà trường công bố khoảng 150 bài báo trên các tạp chí uy tín ISI/ Scopus, giá trị chuyển giao Khoa học công nghệ (KHCN) không ngừng tăng lên trong những năm gần đây, ước đạt 48 tỷ đồng/ năm.

Công tác chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng: giảng viên Nhà trường đã tích cực hơn trong tham gia nghiên cứu giải quyết các vấn đề cấp bách tại các địa phương như thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum. Nhà trường tiếp tục là đơn vị bảo trợ kỹ thuật cho cuộc thi sáng tạo Robot cho học sinh THPT thành phố Đà Nẵng mở rộng góp phần quảng bá thông tin của Trường đến các bạn học sinh cũng như phụ huynh.

Công tác đối ngoại trong KHCN: Nhà trường cũng triển khai có hiệu quả các hợp tác đã ký kết với các doanh nghiệp lớn nhằm huy động đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH cũng như quỹ phục vụ cho KHCN của Nhà trường. Thông qua đó, Nhà trường nhận được mức hỗ trợ hơn 2 tỷ/ năm trong 5 năm từ công ty Đà Nẵng Fujikin cho NCKH, Chuyển đổi số, Đổi mới sáng tạo...; Công ty ABB cũng đã tài trợ cho Nhà trường 2 trạm thực hành robot hiện đặt tại các phòng thí nghiệm của Khoa Cơ khí và Khoa Điện. Ngoài ra, các công ty như Cadence, Renesas cũng đã hỗ trợ cho các khoa của Nhà trường các kit thí nghiệm, các phần mềm chuyên dụng tiêu chuẩn công nghiệp để có thể triển khai vào giảng dạy. Với sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, trường Đại học Bách khoa đã lên kế hoạch để xây dựng không gian Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp phục vụ cho cả giảng viên và sinh viên của Nhà trường. Dự kiến, cuối năm 2023 sẽ đưa không gian này vào hoạt động. Bên cạnh đó, việc phối hợp thực hiện các dự án quốc tế trong KHCN đã chứng minh được năng lực của giảng viên Nhà trường và cũng góp phần phục vụ cộng đồng như các dự án môi trường, biến đổi khí hậu, dự án STEM, Erasmus +.

b) Các hướng nghiên cứu của các chuyên ngành đào tạo

Xem chi tiết tại Phụ lục II.

5. Tổ chức tuyển sinh

- Số lần tuyển sinh trong năm: Nhiều lần trong một năm.
- Thời gian tổ chức xét tuyển thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh của ĐHĐN.
- Phí xét tuyển: thực hiện theo quy định của ĐHĐN.

6. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Đối tượng	Học phí (đồng/năm/NCS) và lộ trình tăng học phí cho từng năm
Nghiên cứu sinh là công dân Việt Nam	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ
Nghiên cứu sinh là người nước ngoài	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ

7. Mục các ngành đúng/ chuyên ngành đúng và gần ở bậc đại học và thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ

Xem chi tiết tại Phụ lục III.

III. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Nhà trường ngày càng phát triển, trang thiết bị được tăng cường phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trường Đại học Bách khoa có tổng diện tích 236.650m². Trong đó, diện tích xây dựng 92.683m², bao gồm: Nhà đa năng 925m²; Các khu làm việc hành chính 18.098m²; Xưởng thực hành/vườn trạm: 4.108m²; Các giảng đường 21.414m²; Trung tâm học liệu 5.040m²; 5 tòa nhà Ký túc xá sinh viên với diện tích 14.636m² và nhiều hạng mục công trình khác... Nhà trường có 05 khu giảng đường và các phòng học chuyên đề với hơn 130 phòng học, 60 phòng thí nghiệm (tổng diện tích là 12.917m²), 8 xưởng thực hành (diện tích 4.108m²), 6 phòng máy tính với hơn 600 máy hoạt động thường xuyên, phòng giảng dạy và học tập trực tuyến.

Các khu phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, phòng máy tính được trang bị đầy đủ, nhiều thiết bị dạy học tiên tiến; Trung tâm Học liệu và Truyền thông có diện tích sử dụng trên 5.040m² được trang bị hàng ngàn đầu sách phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, hệ thống ký túc xá, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, căn tin... cũng được xây dựng đồng bộ và khép kín, đảm bảo tốt nhất nhu cầu sinh hoạt và giải trí của sinh viên.

- Thống kê diện tích sàn xây dựng (tính đến 30/12/2023)

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	197	29.400
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.765
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	2.500
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	90	13.166
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	76	4.215
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	424
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	75	7.330
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5.040
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	125	18.800
	Tổng cộng		53.240

- Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị xây dựng (tính đến 30/12/2022) Xem chi tiết tại Phụ lục IV.

- Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành/ Nhóm ngành	Số lượng bản in	Tài liệu điện tử
1	Khối ngành I	348 tên / 8.118 bản	- 14 CSDL đa ngành (ScienceDirect, ProQuest Central, IEEE, Springer, Scopus...) - 05 bộ sưu tập CSDL tài liệu nội sinh (3.500+ luận án, luận văn, ĐATN, báo cáo NCKH...) - 250+ CSDL điện tử mã nguồn/giáo dục mở
2	Khối ngành II	656 tên / 2.847 bản	
3	Khối ngành III	586 tên / 3.988 bản	
4	Khối ngành IV	3.583 tên / 4.3678 bản	
5	Khối ngành V	28.653 tên / 201.208 bản	
6	Khối ngành VI	396 tên / 2.962 bản	
7	Khối ngành VII	4.889 tên / 61.249 bản	

STT	Khối ngành/ Nhóm ngành	Số lượng bản in	Tài liệu điện tử
8	Các môn chung	3.363 tên / 15.434 bản	
Tổng		42.474 tên / 339.484 bản	269+ CSDL truy cập trực tuyến

2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh (theo ngành/chuyên ngành)

Xem chi tiết tại Phụ lục V.

3. Các dự án hợp tác với cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Trong năm học 2022 - 2023, Trường đã tiếp nhận 35 Lưu học sinh Lào đến học tập đại học và sau đại học tại Trường; đã cử 40 cán bộ giảng viên và nhiều sinh viên đi công tác, học tập và giao lưu trao đổi học thuật tại nước ngoài. Trong năm học 2022 - 2023, Trường đã đón tiếp và trao đổi hợp tác với 76 đoàn làm việc trong và ngoài nước; ký kết 13 biên bản ghi nhớ về Hợp tác Đào tạo và Nghiên cứu Khoa học với các đối tác có uy tín trong và ngoài nước. Triển khai có hiệu quả các dự án hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài, mang lại cho Trường các hợp đồng, đề tài nghiên cứu chung, tài trợ cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu, điển hình như hợp tác với Tập đoàn FUJIKIN incorporated, Công ty Coretech System, Công ty Honeywell UOP, Công ty Mitsubishi Electronics Việt Nam, Công ty TNHH ABB Automation&Electrification, Công ty Mikawa Genki Monogatari Nhật Bản ...

Đặc biệt, trong năm học vừa qua, Nhà trường đã được thỏa thuận với quỹ Khoa học Murata - Murata Science Foundation (Nhật Bản) tài trợ triển khai 10 đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở với kinh phí lên đến 80 triệu đồng/đề tài, Đà Nẵng Fujikin với kinh phí cho KHCN 100.000 USD/năm trong 5 năm. Nhà trường đã và đang triển khai các dự án hợp tác quốc tế lớn như dự án Erasmus về “Đổi mới Quản trị Đại học Đông Nam Á – PURSEA”, dự án BUILT-IT. Nhà trường hiện cũng đang thực hiện dự án SEAMEO-ED để đẩy mạnh hoạt động giáo dục STEM trong sinh viên và học sinh. Nhà trường hợp tác với các Sở GD&ĐT thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi để phối hợp triển khai các hoạt động giảng dạy kết hợp nghiên cứu cho các bạn học sinh phổ thông, nhờ vậy, hình ảnh của Trường ĐHBK cũng được quảng bá rộng rãi hơn. Ngoài ra, hướng dẫn công khai và tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên trong việc hoàn thiện thủ tục hồ sơ học tập nước ngoài theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi hoàn thành các thủ tục liên quan về cử cán bộ giảng viên tham gia các chương trình học tại nước ngoài.

Chi tiết xem tại Phụ lục VI.

4. Kiểm định chất lượng

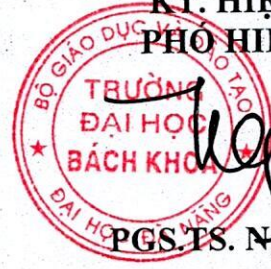
Nhà trường luôn chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, năm 2016 Trường Đại học Bách khoa đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội kiểm định và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục kèm theo Quyết định số 62/QĐ-ĐBCL ngày 14/10/2016; được tổ chức kiểm định HCERES (Pháp) kiểm định và cấp chứng nhận ngày 13/06/2017. Tháng 11/2023, tổ chức thành công đánh giá ngoài cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) bởi tổ chức kiểm định HCERES và đang chờ kết quả đánh giá.

Đến nay, đã có 26 chương trình đào tạo đại học và 4 chương trình đào tạo thạc sỹ đạt chứng nhận chuẩn chất lượng quốc tế CTI (Pháp), AUN-QA (Đông Nam Á) và ASIIN (Đức). Các kết quả kiểm định của Trường và các chương trình của Trường được công bố tại website <https://dut.udn.vn/Phong/QualityAssurance/Gioithieu/id/1892/>.

Nơi nhận:

- Đại học Đà Nẵng;
- Ban Giám hiệu;
- Thông báo trên website;
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải



**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG
CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

(Kèm theo Đề án số 315/ĐA-ĐH BK ngày 22 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge English Assessment	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	TPKH-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC LĨNH VỰC, CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU THỰC HIỆN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Kèm theo Đề án số...34.5./ĐA-DHKB ngày 22 tháng...04 năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
1	9520101	Cơ kỹ thuật	1. Nghiên cứu ứng dụng sóng siêu âm trong việc phát hiện các khuyết tật của vật liệu. 2. Mô phỏng ứng xử kết hợp của vật liệu chịu ảnh hưởng kết hợp nhiệt-hóa-cơ. 3. Năng lượng tái tạo. 4. Trí tuệ nhân tạo trong việc giải quyết các bài toán cơ học. 5. Nghiên cứu vật liệu cấu trúc lưới cho công nghệ in ba chiều. 6. Phát triển phương pháp phân tử hữu hạn để tính toán khả năng chịu lực của móng, băng, móng cọc dưới tác dụng của tải trọng phức tạp.
2	9520103	Kỹ thuật cơ khí	1. Công nghệ gia công không truyền thống. 2. Công nghệ gia công các loại vật liệu phi kim, hợp kim. 3. Công nghệ gia công các bề mặt kỹ thuật phức tạp; gia công độ chính xác cao; gia công cao tốc. 4. Vật liệu kỹ thuật tiên tiến và ứng dụng. 5. Kỹ thuật mô phỏng tiên tiến và ứng dụng. 6. Kỹ thuật, thiết bị đo lường chính xác và các ứng dụng. 7. Kỹ thuật thủy khí và ứng dụng. 8. Quản lý sản xuất và vòng đời sản phẩm. 9. Kỹ thuật tối ưu hóa và ứng dụng. 10. Điều khiển hệ thống và quá trình; kỹ thuật điều khiển hiện đại trong Cơ



STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/linh vực nghiên cứu
			khí. 11. Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng. 12. Hệ thống Cơ điện tử và Cảm biến thông minh. 13. Kỹ thuật Robot. 14. Cơ học tính toán trong hư hỏng phá hủy. 15. Phương pháp tính toán đa tỉ lệ. 16. Các hệ thống, công nghệ, kỹ thuật và ứng dụng trong Công nghiệp, sản xuất.
3	9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	1. Mô phỏng và ứng dụng các phần mềm chuyên dụng trong nghiên cứu và thiết kế tính toán ô tô. 2. Động lực học ô tô - máy kéo và các tổng thành. 3. Nghiên cứu khí động học ô tô. 4. Nghiên cứu các hệ thống cơ điện tử và điều khiển tự động trên ô tô hiện đại. 5. Nghiên cứu sử dụng năng lượng, vật liệu mới trong ô tô - máy kéo. 6. Thiết kế chế tạo ô tô – máy kéo. 7. Nghiên cứu về nhiên liệu khí (LPG, Biogas, Hydro, HHO) áp dụng cho động cơ đốt trong. 8. Nghiên cứu nhiên liệu sinh học (Ethanol, Butanol,...). 9. Nghiên cứu nhiên liệu tổng hợp sinh khối hóa lỏng (syngas) dùng cho động cơ đốt trong. 10. Tối ưu hóa sử dụng năng lượng nhiệt trong động cơ đốt trong. 11. Điều khiển hệ thống nguồn động lực. 12. Tự động điều khiển thủy khí. 13. Thiết kế các hệ thống động lực (tối ưu các hệ thống động lực).

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/linh vực nghiên cứu
4	9480101	Khoa học máy tính	1. Công nghệ phần mềm và kỹ thuật kiểm thử phần mềm. 2. Mô hình học thích nghi. 3. Học máy và trí tuệ nhân tạo 4. Mô hình hóa hình học. 5. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên. 6. Nhận dạng và xử lý âm thanh, hình ảnh 7. An toàn thông tin mạng. 8. Phân tích và xử lý dữ liệu. 9. Tính toán hiệu năng cao. 10. Tối ưu hóa và kỹ thuật tính toán 11. Xử lý song song và hệ phân tán 12. Tin sinh học
5	9520201	Kỹ thuật điện	1. Đánh giá ổn định Hệ thống điện. 2. Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố bất định đến chế độ vận hành của hệ thống điện. 3. Năng lượng tái tạo. 4. Thị trường điện. 5. Lưới điện thông minh. 6. Chuyển đổi năng lượng trong hệ thống điện. 7. Tiết kiệm điện năng. 8. Tối ưu hóa trong hệ thống điện. 9. Tự động hóa và điều khiển nhà máy điện & trạm biến áp. 10. Tự động hóa và điều khiển nhà máy điện & trạm biến áp. 11. Tự động hóa và điều khiển microgrid. 12. Chất lượng điện năng. 13. Nghiên cứu ứng dụng các thiết bị bù có điều khiển để nâng cao chất

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			lượng của hệ thống điện tích hợp từ nhiều nguồn điện phân tán. 14. Xây dựng Hệ thống quản lý thông minh ứng dụng công nghệ mới tích hợp hệ thống đèn tín hiệu giao thông và hệ thống chiếu sáng trong đô thị. 15. Hệ thống truyền tải cao áp một chiều (HVDC), các thiết bị bù có điều khiển (FACTS). 16. Sử dụng học máy (Machine learning) và trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence) để dự báo lịch trình bảo trì, bảo dưỡng cho hệ thống. 17. Tối ưu chi phí bảo dưỡng, vận hành và quản lý cho các hệ thống điện, hệ thống sản xuất công nghiệp. 18. Chẩn đoán, đánh giá chất lượng các thiết bị sử dụng trí tuệ nhân tạo. 19. Hệ thống lưu trữ năng lượng.
6	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Điện tử công suất, truyền động điện, cảm biến quán tính. 2. Thiết kế các thuật toán điều khiển thông minh cho tay máy robot ứng dụng Logic mờ, mạng neural nhân tạo, máy học. 3. Điều khiển tay máy robot song song. 4. Chẩn đoán lỗi (Fault diagnosis). 5. Bảo dưỡng công nghiệp, xử lý sóng hài. 6. Tự động hóa sản xuất. 7. Điều khiển trong hệ thống năng lượng tái tạo. 8. Nhận dạng hệ thống. 9. Tối ưu nhóm trong mạng điều khiển, lý thuyết điều khiển phi tuyến, lý thuyết điều khiển hiện đại. 10. IoT trong công nghiệp, SCADA. 11. FPGA. 12. Điều khiển quá trình, điện tử y sinh.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
7	9520203	Kỹ thuật điện tử	1. Thiết kế các hệ thống tiên tiến trên nền tảng FPGA. 2. Tính toán nhúng cấu hình lại được. 3. Xử lý ảnh. 4. Thị giác máy tính. 5. Học sâu, học máy, trí tuệ nhân tạo. 6. IoT và hệ thống nhúng. 7. Các kỹ thuật truyền thông tiên tiến. 8. Bảo mật phần cứng, bảo mật mạng. 9. Mạng định nghĩa bằng phần mềm. 10. Thiết kế vi mạch theo công nghệ CMOS. 11. Phát hiện xâm nhập. 12. Điều khiển tắc nghẽn, mạng phương tiện giao thông.
8	9520208	Kỹ thuật viễn thông	1. Thông tin toàn quang. 2. Thông tin đường trực, xuyên biển, xuyên quốc gia ghép đa kênh, tốc độ cao. 3. Mạng quang tiết kiệm năng lượng. 4. Truyền dẫn vô tuyến qua hệ thống sợi quang (RoF). 5. Thông tin quang Coherence. 6. Đa truy cập phân chia theo không gian trong thông tin vô tuyến. 7. Mã mạng tại lớp vật lý trong thông tin vô tuyến. 8. Ước lượng kênh truyền trong thông tin di động băng rộng. 9. Thiết kế Anten. 10. Thiết kế mạch siêu cao tần. 11. Nghiên cứu hao tổn trên đường truyền siêu cao tần. 12. Đo đặc tính vật liệu điện trong dải tần Mmimet. 13. Xử lý tín hiệu quang: chuyển đổi bước sóng, tái tạo tín hiệu biên độ/phá

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			tín hiệu quang. 14. Điều chế quang tốc độ cao cho hệ thống/mạng quang dung lượng lớn, hiệu suất cao. 15. Ứng dụng quang cho công nghệ điện toán đám mây sử dụng trong trung tâm/mạng dữ liệu tốc độ cao. 16. Bảo mật thông tin. 17. Học sâu, thị giác máy tính. 18. Mạng thông tin di động. 19. Hệ thống IoT. 20. Hệ thống đa anten thông minh. 21. Kỹ thuật lớp vật lý cho truyền thông 5G và THz.
9	9540101	Công nghệ thực phẩm	1. Nghiên cứu đặc tính và ứng dụng các hợp chất tự nhiên và enzyme trong công nghệ thực phẩm. 2. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong CNTP. 3. Phân tích, truy xuất nguồn gốc thực phẩm. 4. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm thực phẩm. 5. Phân tích biến đổi chất dinh dưỡng trong quá trình chế biến thực phẩm. 6. Nghiên cứu chế biến và ứng dụng tinh bột biến tính. 7. Nghiên cứu chiết xuất các hợp chất thiên nhiên và ứng dụng phát triển sản phẩm thực phẩm mới. 8. Nghiên cứu tận dụng các phụ phế phẩm ngành chế biến thủy sản để chiết xuất các hợp chất có hoạt tính sinh học và sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng. 9. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và xử lý phế phụ phẩm rau quả.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			10. Công nghệ sau thu hoạch nông sản, thực phẩm. 11. Nghiên cứu đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm. 12. Nghiên cứu công nghệ sản xuất, chế biến thực phẩm. 13. Phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ phụ phẩm nông nghiệp.
10	9420201	Công nghệ sinh học	1. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ cao để chế biến nông sản (sâm Ngọc Linh, sâm dây Ngọc Linh, tinh bột sắn, cá ngừ...). 2. Nghiên cứu khai thác hoạt chất sinh học (Enzyme, Fish Protein Hydrolysate, Bioactive peptide, Collagen-peptide) từ phụ phẩm chế biến thủy hải sản (xương, vây cá, da cá) để sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. 3. Ứng dụng CNSH trong khai thác và chế biến dược liệu. 4. Mô phỏng, sàng lọc và phân tích đặc tính sinh học của các đại phân tử sinh học. 5. Nghiên cứu tách chiết, xác định hoạt tính sinh học của các hợp chất tự nhiên từ thực vật và phát triển sản phẩm ứng dụng. 6. Microbiome và ứng dụng. 7. Ứng dụng công nghệ chiếu xạ tạo vật liệu có hoạt tính sinh học (hydrogel trị bỏng từ bacterial cellulose; beta glucan từ bã thải nấm men bia...). 8. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ nuôi cấy tế bào trong sản xuất hợp chất thứ cấp thực vật. 9. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây trồng. 10. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ protein tái tổ hợp, công nghệ enzyme cố định trong việc chuyển đổi các nguồn phế phụ phẩm trong nông nghiệp, công nghiệp, thủy hải sản thành các sản phẩm giá trị gia tăng. 11. Nghiên cứu hoạt tính sinh học và cơ chế tác động của các hợp chất tách

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
			chiết từ thực vật, hướng đến ứng dụng trong thực phẩm, mỹ phẩm. 12. Ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản.
11	9520115	Kỹ thuật nhiệt	1. Nghiên cứu sử dụng hiệu quả các loại nhiên liệu chất lượng thấp (Chất thải, rác và nhiên liệu sinh khối) trong sản xuất năng lượng. 2. Nghiên cứu các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong hệ thống sản xuất và tiêu thụ năng lượng. 3. Nghiên cứu động học và thủy động học trong thiết bị sản xuất năng lượng. 4. Nghiên cứu quá trình tiền xử lý biomass để trích xuất tinh dầu bằng phương pháp nổ hơi. 5. Nghiên cứu quá trình cháy hỗn hợp nhiên liệu biomass và than cám. 6. Nghiên cứu năng cao hiệu quả sản xuất nhiên liệu sinh học từ biomass. 7. Tối ưu hóa các quá trình và thiết bị nhiệt lạnh. 8. Nghiên cứu quá trình cháy của nhiên liệu dưới điều kiện oxy. 9. Nghiên cứu chuyển đổi năng lượng. 10. Phân tích chất lượng và đánh giá hiệu quả làm việc hệ thống nhiệt lạnh. 11. Mô phỏng khí động lực học quá trình và thiết bị nhiệt-lạnh.
12	9580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1. Vận chuyển bùn cát. 2. Viên thám. 3. Công nghệ vật liệu mới. 4. Động lực học công trình. 5. Trí tuệ nhân tạo trong KTXDCCTT. 6. Cải tiến thuật toán / mô hình. 7. Vận hành tối ưu hồ chứa. 8. Viên thám.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/linh vực nghiên cứu
			9. Dự báo và cảnh báo thiên tai. 10. Trí tuệ nhân tạo trong kỹ thuật tài nguyên nước. 11. Cải tiến thuật toán /mô hình trong kỹ thuật tài nguyên nước. 12. Động lực học sông biển.
13	9580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1. Ứng dụng thiết bị giám đo động cho cầu treo hoặc cầu dây văng. 2. Động lực học công trình và điều khiển kết cấu chống động đất. 3. Phân tích môi và dự báo tuổi thọ công trình xây dựng. 4. Cơ học nền mặt đường. 5. Ổn định nền đường trong các trường hợp đặc biệt. 6. Kỹ thuật giao thông, hành vi giao thông và an toàn giao thông. 7. Vật liệu mới trong xây dựng cầu đường. 8. Ứng dụng học máy và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng. 9. Rủi ro thiên tai và kiểm soát an toàn hạ tầng giao thông. 10. Ân môn kết cấu BTCT và biện pháp khắc phục. 11. Thiết kế kết cấu cầu theo tính năng. 12. Gia cố và gia cường kết cấu cầu. 13. Đánh giá khả năng phục hồi hạ tầng giao thông. 14. Quan trắc sức khỏe kết cấu 15. Quan trắc và đánh giá ổn định nền đường. 16. Bê tông tính năng cao (HPC) và bê tông tính năng siêu cao (UHPC). 17. Vật liệu composite FRP và ứng dụng FRP trong xây dựng công trình. 18. Phát triển và ứng dụng công nghệ BIM ở Việt Nam trong giai đoạn công nghệ 4.0 19. Mô phỏng và thực nghiệm về xói mòn và trượt lở bùn đá 20. Phân tích, thiết kế kết cấu nhịp lớn, kết cấu đặc biệt.

STT	Mã	Chuyên ngành đào tạo	Hướng/lĩnh vực nghiên cứu
14	9520320	Kỹ thuật môi trường	1. Các quá trình công nghệ AO, A2O, ANAMOX xử lý các chất dinh dưỡng. 2. Mô phỏng các quá trình lan truyền các chất ô nhiễm trong nguồn nước và ứng dụng. 3. Tiếp cận công nghệ sinh thái trong kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ nguồn nước. 4. Thoát nước đô thị và công nghiệp. 5. Xử lý nước thiên nhiên. 6. Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí. 7. Động học quá trình chuyển hóa và xử lý các chất ô nhiễm. 8. Xử lý chất thải rắn. 9. Chế phẩm vi sinh vật và các ứng dụng trong xử lý phế thải, chất thải. 10. Ứng dụng kỹ thuật viễn thám. 11. Xử lý phế thải nông nghiệp. 12. Vật liệu hấp thụ kim loại nặng và ứng dụng. 13. Độc học môi trường.
15	9580201	Kỹ thuật xây dựng	1. Ăn mòn cốt thép trong bê tông. 2. Gia cường kết cấu và chống ăn mòn. 3. Phân tích phi tuyến kết cấu. 4. Các loại vật liệu xây dựng bền vững và thân thiện với môi trường. 5. Tuổi thọ công trình. 6. Mô phỏng quá trình ngẫu nhiên và độ tin cậy kết cấu. 7. Nghiên cứu thực nghiệm ứng xử kết cấu và mô phỏng số. 8. Công nghệ số trong thiết kế và quản lý công trình xây dựng.

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG VÀ GẦN Ở BẬC ĐẠI HỌC VÀ THẠC SĨ
PHÙ HỢP VỚI CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Kèm theo Đề án số...31.5./ĐA-ĐHBK ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

S T	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
1	9520101	Cơ kỹ thuật	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Cơ khí động lực - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Cơ khí động lực - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
2	9520103	Kỹ thuật cơ khí	- Kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật ô tô - Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy	- Kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật ô tô - Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy

S T T	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
3	9520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	- Kỹ thuật Cơ khí động lực - Kỹ thuật ô tô	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy	- Kỹ thuật Cơ khí động lực - Kỹ thuật ô tô - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí động lực)	- Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật nhiệt - Công nghệ kỹ thuật tàu thủy
4	9480101	Khoa học máy tính	- Khoa học máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Trí tuệ nhân tạo - Công nghệ kỹ thuật máy tính	- Khoa học tính toán - Toán ứng dụng - Toán tin - Cơ sở toán học cho tin học - Lý thuyết xác suất và thống kê toán học - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Hệ thống thông tin quản lý	- Khoa học máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Trí tuệ nhân tạo - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học dữ liệu	- Sư phạm Tin học - Sư phạm Toán học - Khoa học tính toán - Toán ứng dụng - Toán tin - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

S T T	Tiền sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
			- Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Quản lý công nghệ thông tin	- Và các chuyên ngành gần khác được Hội đồng chuyên môn chấp nhận.		- Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Và các chuyên ngành gần khác được Hội đồng chuyên môn chấp nhận.
			- Quản lý Hệ thống thông tin			
5	9520201	Kỹ thuật điện	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật Điện – Điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện - Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử - Hệ thống điện - Điện công nghiệp - Thiết bị điện - Sự phạm kỹ thuật các chuyên ngành Điện	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật năng lượng - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Quản lý năng lượng - Điện tử viễn thông - Tin học công nghiệp - Quản lý công nghiệp - Sản xuất tự động - Sự phạm kỹ thuật (Điện tử viễn thông...) - Các ngành khác được Khoa/Bộ môn thông qua	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật Điện – Điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện - Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử - Hệ thống điện - Điện công nghiệp - Thiết bị điện	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật năng lượng - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Quản lý năng lượng - Các ngành khác được Khoa/Bộ môn thông qua

S T T	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
6	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điện (chuyên ngành Tự động hóa) - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Tự động hóa) - Tin học công nghiệp (PFIEV) - Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử viễn thông - Cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Sư phạm kỹ thuật (chuyên ngành Kỹ thuật điện; Điện tử; Điện tử; Điện tử) - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật hàng hải - Công nghệ thông tin - Sản xuất tự động (PFIEV) - Công nghệ KT điện tử - Và các chuyên ngành gần được hội đồng chuyên môn chấp nhận.	- Kỹ thuật điện (chuyên ngành Tự động hóa) - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Tự động hóa) - Tin học công nghiệp (PFIEV) - Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử viễn thông - Cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Sư phạm kỹ thuật (chuyên ngành Kỹ thuật điện; Điện tử; Điện tử) - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật hàng hải - Công nghệ thông tin - Sản xuất tự động (PFIEV) - Công nghệ KT điện tử - Và các chuyên ngành gần được hội đồng chuyên môn chấp nhận.

S T T	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
7	9520203	Kỹ thuật điện tử	- Kỹ thuật Viễn thông - Kỹ thuật Điện tử	- Kỹ thuật Điện - Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa - Công nghệ thông tin - Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Máy tính - Khoa học Máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Hệ thống thông tin - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Kỹ thuật Điện - Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa - Công nghệ thông tin - Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Máy tính - Khoa học Máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Hệ thống thông tin - Công nghệ kỹ thuật máy tính
8	9520208	Kỹ thuật viễn thông	- Kỹ thuật Điện tử - Kỹ thuật Viễn thông	- Kỹ thuật Điện - Khoa học máy tính - Kỹ thuật Máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Hệ thống thông tin - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật mật mã - Kỹ thuật radar - dẫn đường - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - An toàn thông tin - Công nghệ thông tin	- Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Kỹ thuật Điện - Khoa học máy tính - Kỹ thuật Máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Hệ thống thông tin - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật mật mã - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - An toàn thông tin - Công nghệ thông tin

S T T	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
9	9540101	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật hóa học - Sinh học - Sư phạm sinh học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ/kỹ thuật vật liệu - Khoa học vật liệu	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật hóa học - Sinh học - Sư phạm sinh học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ/kỹ thuật vật liệu - Khoa học vật liệu

S T T	Tiền sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
10	9420201	Công nghệ sinh học	- Công nghệ sinh học - Sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Vi sinh vật học - Hoá sinh học - Di truyền học - Khoa học y sinh - Thực vật học - Di truyền và chọn giống cây trồng - Kỹ thuật y sinh - Bảo vệ thực vật - Bệnh học thủy sản - Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới - Động vật học	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Khoa học môi trường - Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật hoá học - Công nghệ hoá học - Công nghệ vật liệu	- Công nghệ sinh học - Sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Vi sinh vật học - Hoá sinh học - Di truyền học - Khoa học y sinh - Thực vật học - Di truyền và chọn giống cây trồng - Kỹ thuật y sinh - Bảo vệ thực vật - Bệnh học thủy sản - Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới - Động vật học	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Khoa học môi trường - Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật hoá học - Công nghệ hoá học - Công nghệ vật liệu

S T T	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
11	9520115	Kỹ thuật nhiệt	- Kỹ thuật nhiệt - lạnh	- Cơ khí động lực - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật năng lượng - Năng lượng môi trường - Công nghệ thực phẩm	- Kỹ thuật nhiệt	- Cơ khí động lực - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật môi trường - Năng lượng tái tạo
12	9580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	- Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy. - Kỹ thuật tài nguyên nước.	- Thủy văn học. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển. - Kỹ thuật cấp thoát nước.	- Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy. - Tin học Xây dựng. - Kỹ thuật tài nguyên nước.	- Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật giao thông. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển. - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. - Địa kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật cấp thoát nước. - Kỹ thuật địa chất. - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp.
13	9580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	- Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông.	- Kỹ thuật công trình xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật công trình biển.	- Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông.	- Kỹ thuật công trình xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật công trình biển.

S T T	Tiền sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
				- Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt. - Kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. - Kinh tế xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Xây dựng Cảng đường thủy. - Xây dựng thủy lợi – thủy điện – cấp thoát nước. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Quản lý xây dựng.		- Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt. - Kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. - Kinh tế xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Xây dựng Cảng đường thủy. - Xây dựng thủy lợi – thủy điện – cấp thoát nước. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Quản lý xây dựng.

S T T	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
14	9520320	Kỹ thuật môi trường	- Kỹ thuật môi trường. - Công nghệ kỹ thuật môi trường. - Quản lý tài nguyên và môi trường. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước.	- Khoa học môi trường. - Hóa môi trường. - Quản lý tài nguyên rừng. - Công nghệ thực phẩm. - Sinh học. - Công nghệ sinh học. - Kỹ thuật sinh học. - Sinh học thực nghiệm. - Sinh học ứng dụng. - Địa lý tự nhiên kỹ thuật. - Địa lý tài nguyên và môi trường. - Quản lý đô thị và công trình. - Khoa học đất.	- Kỹ thuật môi trường. - Công nghệ kỹ thuật môi trường. - Quản lý tài nguyên và môi trường. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước.	- Khoa học môi trường. - Hóa môi trường. - Quản lý tài nguyên rừng. - Công nghệ thực phẩm. - Sinh học. - Công nghệ sinh học. - Kỹ thuật sinh học. - Sinh học thực nghiệm. - Sinh học ứng dụng. - Địa lý tự nhiên kỹ thuật. - Địa lý tài nguyên và môi trường. - Quản lý đô thị và công trình. - Khoa học đất. - Kỹ thuật vật liệu. - Kỹ thuật hóa học. - Kỹ thuật địa chất.
15	9580201	Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật công trình xây dựng. - Xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Tin học xây dựng. - Kỹ thuật hạ tầng đô thị.	- Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật giao thông. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển. - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng.	- Kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật công trình xây dựng. - Xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Tin học xây dựng. - Kỹ thuật hạ tầng đô thị.	- Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật giao thông. - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy. - Kỹ thuật xây dựng công trình biển. - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông. - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng.

S T T	Tiền sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
	Mã	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành gần	Ngành đúng	Ngành gần
			- Xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Tin học xây dựng. - Kỹ thuật hạ tầng ngầm. - Kỹ thuật công trình đô thị. - Kỹ thuật công trình đặc biệt.	- Địa kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước. - Kỹ thuật địa chất. - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Xây dựng Thủy điện – Thủy lợi.	- Kỹ thuật công trình đặc biệt.	- Địa kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật tài nguyên nước. - Kỹ thuật cấp thoát nước. - Kỹ thuật địa chất. - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm. - Xây dựng Thủy điện – Thủy lợi.



Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM VÀ TRANG THIẾT BỊ

(Kèm theo Đề án số...31.5/ĐA-ĐHBK ngày 22 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
1	01 Phòng thực hành điêu khắc	Bàn xoay nặn tượng (20 bộ)
2	02 Xưởng thực hành cơ sở Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (50 bộ/xưởng), có điều hòa và 01 máy chiếu projector
3	01 Xưởng mô hình ngành Kiến trúc	Máy cắt laser X525 GCC; Máy cắt xốp (03 bộ); Máy tính để bàn (02 bộ); Máy tính xách tay; Máy chiếu cự ly gần (02 bộ); Máy in khổ A0; Máy khoan Makita (03 bộ); Máy mài Makita; Máy khoan bắt vít Makita (02 bộ); Bộ dụng cụ đa năng (03 bộ); Máy nén khí (02 bộ); Máy quay phim Sony; Nhiệt kế; Phong kế (02 bộ); Máy đo Âm kế; Thước laser Bosch (05 bộ); Máy ghi nhiệt - quang tự động (03 bộ)
4	02 Xưởng họa thất Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (70 bộ/xưởng)
5	Bộ tượng vẽ mỹ thuật Hy Lạp	01 bộ (10 tượng toàn thân khác nhau)
6	Phòng thí nghiệm Máy điện	Máy vi tính IBM (2); Oscilloscope AL-210; Bộ thí nghiệm DC/MF (3); Bộ TNCS về máy điện xoay chiều; Bộ TNCS về mạch điện xoay chiều; Bộ giao diện ghép nối với máy tính (3); Bộ mô phỏng đào tạo mạch điện - điện tử AC1-Fundamentals (2); Đ.hồ vạn năng chính xác cao để bàn; Bàn thí nghiệm biến áp; Máy phát sóng (4); Đ.cơ/máy phát 1 chiều; Máy biến áp tự ngẫu; Bàn thí nghiệm biến áp (2); Bàn thí nghiệm động cơ (2)
7	Phòng thí nghiệm Tự động - Đo lường	Ôn áp robot 10KVA - 3P; Máy Oscilloscope (2); Bàn thí nghiệm điện tử ETLAB 2000; PLC S7-200-PG 702 (20); PLC cho trạm S7-300-CPU-314; PLC S7-200-CPU212 nguồn nuôi 230VAC (28) PLC cho trạm S7-300-CPU-215DP; PLC cho trạm S7-300-CPU-212; Modul giao tiếp với Profibus CP 242-8; Cart mạng S7 -Ethernet (3); Electric de base; Entrainement Electric; Robot Cobro RS; Tableau de borb; Circuit Intesges; Bộ Digitax; Simulateur logique; Lord 'Ohm; Thiết bị TN vi điều khiển (2); Bàn điều khiển vi xử lý (3); Thiết bị TN vi điều khiển; Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến; Bộ nguồn cung cấp & thiết bị phụ trợ (2); Bộ lập trình EPROM (3); Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến (2); Máy nén khí Piston B7000/500CT - Ý; Máy sấy khí EA 1100 - Ý; Bộ lọc khí , chỉnh áp, đồng hồ áp lực; Bộ điều khiển PLC S7 200 - CPU (3); Bàn TNNCTB PLC với modun điều

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		khiển động cơ; Bàn mô phỏng khả trình PLC (10); Dao động ký điện tử (2); Dao động ký điện tử (8); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 1P (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3P hình tia (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3 pha (2); Bàn thí nghiệm về NL 1P dùng tranzitor (2); Ossilloscope 30MHz (voltcraft) – 630 (4); Bàn TN truyền động điện với động cơ 1 chiều (2); Bàn TN truyền động điện với động cơ không đồng bộ roto lồng sóc (2); Bộ điều khiển thông minh DSP 1104 (2); Mạch lực, động cơ điện 1 chiều, mạnh lực ghép; Mạch lực, động cơ điện xoay chiều, mạnh lực ghép; Máy vi tính (18)
8	Phòng thí nghiệm Mitsubishi	Q-PLC KIT; FX-PLC KIT; PC; Kit Box
9	Phòng thí nghiệm Cao áp	Máy thí nghiệm cao áp; Máy thí nghiệm cao áp; Máy đo điện trở đất hiện số; Máy đo điện trở đất cách điện hiện số; Máy đo điện trở đất; Máy vi tính
10	Phòng thực hành mô phỏng ngành Quản lý công nghiệp, Quản lý dự án	40 bộ máy tính Pentium FPT ELead
11	Phòng Cơ học tính toán	Máy tính xách tay (7), máy tính để bàn (10), Máy điều hòa (3), máy chiếu (1), tủ nóng lạnh (1), bộ bàn ghế họp (1), bộ bàn ghế làm việc (10), tủ sách (1), tủ sắt lắp ghép (3).
12	Phòng thí nghiệm thủy lực	Bộ thí nghiệm áp suất thủy tĩnh; Bộ thí nghiệm tổn thất đường ống (HM112); Bộ thí nghiệm kênh vận chuyển bùn cát (CAS); Bộ thí nghiệm mô hình mưa dòng chảy (HM 145)
13	Phòng thí nghiệm Công trình thủy	Thiết bị đo dung trọng độ ẩm bề mặt (1), Hệ thống GPS (1), Máy kiểm tra cường độ bê tông (1), Thiết bị xác định nhiệt thủy hóa bê tông (1), Thiết bị kiểm tra thấm bằng clo (1), Thiết bị kiểm tra độ sụt của vữa (1), Súng bắn bê tông (1), Thiết bị siêu âm bê tông (1), Thiết bị định vị cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra ăn mòn cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra vết nứt bê tông (1), Máy kinh vĩ (2), Máy thủy bình (2), Máy toàn đạc điện tử (1), Máy đo độ sâu hồi âm tự ghi kết hợp định vị GPS (1), Máy cắt sắt - CC14SF (1), Máy mài GWS 20 -180 (1), Khuôn lấy mẫu C8(5), Khuôn lấy mẫu C6(10), Thiết bị đo độ sụt của bê tông (1), Tủ sắt lắp ghép (6), Thiết bị đo nhiệt độ Testo 175-T3 (1), Cân điện tử chính xác CAS (1), Tủ sấy Memert UN110 (1)
14	Xưởng ương tạo công nghệ ngành Công trình thủy	Máy cắt sắt - CC14SF (3), Máy trộn bê tông 250 lít (1), Khuôn cốt pha thép, bộ dụng cụ (2), Dụng cụ trộn thủ

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		công bê tông, vữa xi măng (5), Máy mài GWS 20 -180 (4)
15	Phòng thí nghiệm Sấy	Thiết bị sấy chân không;
16	Phòng thí nghiệm Lạnh	Hệ thống lạnh; Thiết bị đo nhiệt độ điện tử; Máy nén lạnh; Mô hình TN hệ thống lạnh; Hệ thống điều hòa trung tâm; Thiết bị TN xử lý nhiệt ẩm & ĐHKK; Modul đo nhiệt lạnh;
17	Phòng thí nghiệm Lò hơi	Lò hơi; Tủ điện điều khiển lò hơi; Máy nghiền bi; Hệ thống TN xử lý khói thải độc hại; Hệ thống xử lý nước; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Máy nén khí; Sàng rây.
18	Phòng thí nghiệm Năng lượng mới	Hệ thống TN về bức xạ mặt trời; Bộ TN về bức xạ mặt trời; Hệ thống pin mặt trời; Bộ góp NLMT kiểu ống chân không; Thiết bị đo bức xạ Maccollar; Thiết bị đo KEITHLEY; Bộ thu năng lượng MT để sản xuất hơi nước.
19	Phòng thí nghiệm Nhà máy Nhiệt điện	Hệ thống mô hình nhà máy nhiệt điện; Hệ thống xử lý nước cho NM nhiệt điện; PLC : moeller PS4-201-AA1; Bơm chân không; Thiết bị phân tích thành phần khí thải
20	Xưởng Nhiệt	Hệ thống điện- quạt thông gió; Máy hàn tự động dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy hàn TIG chuyên dụng để hàn nối ống vào mặt sàng; Máy hàn một chiều (DC) công nghệ Inverter dòng hàn; Máy cắt ống chuyên dùng sử dụng khí Gas và Ôxy; Máy uốn đa năng thủy lực; Máy khoan cần đường kính lớn; Bộ DC cầm tay ch dụng để cắt, ghép mí, gấp mí tôn; Máy vát mép tôn cầm tay; Giá đỡ hàn quay; Bộ trụ hàn bồn; Đầu hàn treo dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy tiện ren vít; Máy cuốn tole điều khiển thủy lực; Bơm nhiệt lượng kế; Cân điện tử hiện số; Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại; Máy đo độ ẩm bằng cảm ứng.
21	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Cầu đường	Cân thủy tĩnh hiện số; Máy đo hệ số sức chịu tải CBR; Máy thí nghiệm Marsahall; Hệ thống đo độ rung dải rộng; Phân tích hàm lượng nhựa li tâm; Máy LOSANGELS; Máy khoan bê tông nhựa; Tủ sấy Memmeck; Cần Benkenman; Cần đo độ vồng Benkeman; Khuôn gá Marshall; Máy nghiền bi (đá); Máy đầm tự động; Máy CBR & MARSHALL; Máy trộn thí nghiệm bê tông nhựa; Thiết bị đo CBR hiện trường; Bộ sàng đường kính 8"; Máng chia mẫu đa năng Gilson; Thiết bị phủ đầu mẫu; Súng kiểm tra bê tông hiện thị số; Máy cura mẫu; Thiết bị siêu âm bê tông hiện thị số; Máy khoan bê tông xách tay; Máy đo dao động; Mô hình thí nghiệm đầm thép; Máy đo biến dạng tĩnh; Bộ chọn kênh; Bộ chuyển đổi A/D; Bể ngâm mẫu; Kích thủy lực; Cân kỹ thuật điện tử - EC-30; Bộ thí nghiệm

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		đương lượng cát; Máy thí nghiệm CBR trong phòng; Máy đầm Proctor tự động; Cần Benkelman xác định môđun đàn hồi mặt đường; Bộ ép tĩnh sử dụng kết hợp với cần benkelman; Máy xác định độ nhớt nhựa đường; Máy Marshall; Kích thủy lực 30T; Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi; Thiết bị chẩn đoán kết cấu công trình, Wireless Structural Testing System; Thiết bị đo biến dạng tĩnh đa kênh hiển thị số; Thiết bị đo biến dạng động đa kênh; Thiết bị đo độ võng mặt đường FWD loại nhẹ; Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường IRI, phương pháp trực tiếp; Bàn cân thủy tĩnh; Bàn - giá đặt thiết bị bằng thép; Giá gắn Puly; Tủ giá đựng các khuôn mẫu; Cối đầm nén Proctor A4; Cối đầm nén Proctor A6; Bơm hút chân không; Thiết bị xác định đương lượng cát không có vỏ đựng; Thiết bị rút gọn mẫu ASTM; Bàn nén tĩnh; Chày đầm A6, A4; Đầm tay tạo mẫu; Thước đo độ bằng phẳng đường; Bộ dao đai lấy mẫu hiện trường; Chày xuyên vaxiliep xác định giới hạn chảy; Chày đầm A4; Chày đầm A6; Bàn nén tĩnh; Khuôn A4, A6; Khuôn mẫu bê tông; Khuôn ép mẫu; Sàng cấp phối BTN; Sàng ASTM; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Vồng kê; Đồng hồ SoMitutoryo; Bộ kim vi ca thí nghiệm xi măng; Khuôn Marshal; Bơm hút chân không + bình thủy tĩnh
22	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	Cân điện tử; Máy nén thủy lực; Chén bạch kim; Máy rung tạo mẫu xi măng; Máy hấp mẫu xi măng; Máy hấp; Quánh nhót kế; Máy trộn vữa xi măng; Máy giăng tạo mẫu xi măng; Máy rung hỗn hợp bê tông; Máy siêu âm bê tông; Máy đo độ kéo dài của nhựa đường; Máy đo độ nhót; Quánh nhót kế tự động; Quách nhót kế tự động; Máy trộn vữa xi măng; Máy nén bê tông; Máy kéo nén vạn năng; Máy đo chiều dày lớp phủ; Thiết bị đo biến dạng; Máy định vị cốt thép; Máy siêu âm bê tông đo vết nứt; Máy khoan bê tông; Máy đo chiều dày kim loại; Bộ rây sàng tiêu chuẩn; Thước cặp điện tử; Máy trộn bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ đo bọt khí trong Bê tông; Súng bật nảy xác định cường độ bê tông; Dụng cụ đo độ co ngót của bê tông; Thiết bị siêu âm bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ Indicator; Rọ cân thủy tĩnh; Bộ gá nén mẫu xi măng; Bộ gá uốn mẫu xi măng; Bộ côn đo độ sụt bê tông; Thiên phân kế; Bàn giăng gia công; Vica xác định thời gian; Sàng lỗ vuông cấp phối đá dăm; Sàng cát lỗ vuông fi 2; Bộ sàng cát tiêu chuẩn; Nhót kế vebe; Khuôn tạo mẫu bê tông thí nghiệm; Bộ khuôn tạo mẫu bê tông atphan; Dụng cụ Vica; Kích thủy lực;

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		Bộ đầm nén tiêu chuẩn; Máy cắt thép bằng đá; Bình hút ẩm; Súng bắn bê tông; Khuôn đơn đúc mẫu bê tông; Thùng đo chuẩn thể tích; Bình rửa cát – Inox; Bình rửa đá – Inox; Dụng cụ TN hàm lượng Paraphin trong nhựa đường; Tủ sấy 220°; Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ hoá mềm Bilum; Tủ sấy chân không;
23	Phòng thí nghiệm Địa Cơ	Bộ thí nghiệm Livinoff; Máy cắt trực tiếp điều khiển bằng vi xử lý; Máy đo độ ẩm dung trọng; Bộ dụng cụ khoan lấy mẫu; Bộ thí nghiệm Xuyên động; Đầu đo lực và cáp điện; Máy cắt phẳng; Hộp cắt; Phễu rót cát - (Y); Cân KT điện tử; Máy nén khí; Máy nén 1 trục theo tiêu chuẩn BS; Máy kiểm tra chất lượng móng bê tông, đầm cốt; Máy cắt phẳng số có hệ điều khiển; Phần mềm xử lý số liệu; Bộ 3 máy nén cố kết một trục tiêu chuẩn; FREE DOOM NPT DC SYSTEM; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn chảy CAZAGRANDE; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn dẻo; Điều hòa Funiki; Máy nén 3 trục; Máy cắt phẳng; Máy phân tích động cọc 4 kênh; Máy xuyên tĩnh; Thiết bị đo biến dạng dọc trục cọc; Tủ sấy chân không; Tủ sấy; Cân KT hiện số; Máy so màu; Địa bàn đa chức năng; Địa bàn cầm tay; Ống nhòm; Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo biến dạng Somitutoryo; Khuôn thiết bị đầm chặt; Thước dây sợi thủy tinh 50m; Bộ đầm chặt proctor cải tiến; Chùy vaxiliep xác định giới hạn chảy; Bộ TN xác định giới hạn chảy; Thiết bị đo giới hạn chảy; Bộ TN giới hạn chảy; Tỷ trọng kế loại B; Tỷ trọng kế loại B151H; Rây tiêu chuẩn
24	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	Hydraulic Cylinder 6T, 10T, 50T, 100T; Tensometer TC31K: đo ứng suất biến dạng; EPOCHIIB - USA ultrasonic instrument: welding errors; Máy siêu âm MASTER: concrete strength, fissure depth; CONTROLAB : Máy đo khoảng cách; C412: Máy xác định vị trí ăn mòn cốt thép; Máy đo độ ăn mòn cốt thép; C405: đo chuyển vị dầm; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy khoan tạo mẫu bê tông; Máy nén bê tông hiển thị số + máy in; Máy kiểm tra vật liệu (đo từ biến); Máy đầm bê tông (đầm dùi); Hệ khung thí nghiệm tổng hợp: giàn thép; Thiết bị đo biến dạng hiển thị số; 58- E0048: Máy siêu âm bê tông; Cầu trục chạy điện 5T; Máy kéo nén vạn năng 20T; C406: Dụng cụ đo bề rộng khe hở; Khung gia tải bằng kích; PDI: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi; TML: Phiên đo biến dạng; Bộ đo chuyển vị LVDT; Thiết bị đo chuyển vị bằng LAZER; Hệ thống thu nhận số liệu NI USB-9237, NI USB-6210; Phần mềm xử lý số liệu thí nghiệm NI LabVIEW Signal Express 2009; Hệ thống chụp và xử lý ảnh đo biến dạng

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		và chuyển vị. Xử lý kết quả thí nghiệm bằng phần mềm Australis; Máy dò tìm thép và các ống kỹ thuật trong bê tông; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy siêu âm bê tông
25	Xưởng thực tập công nhân các ngành xây dựng	Máy trộn vữa và bê tông; Khuôn đúc mẫu bê tông; Dao xây, thước đo, vật liệu (thép, gạch, đá, xi măng, cát)... đủ để nhóm 40 sinh viên thực hành trong 1 đợt
26	Phòng máy thực hành Trắc địa	Máy kinh vĩ 3; Máy kinh vĩ điện tử; Máy kinh vĩ quang cơ; Máy thủy chuẩn; Máy chiếu đứng; Máy thủy bình; Máy thủy chuẩn tự động; Máy thủy bình số; Máy thủy bình tự động; Máy đo sâu hồi âm; Máy toàn đạc điện tử; Mìn gỗ 3m gấp; Chân nhôm cho máy trắc địa; Máy bộ đàm cầm tay
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Silicat	Cân kỹ thuật, Máy bắn kiểm tra bê tông, Máy nghiền bi sứ, Tủ sấy, Lò nung, Máy nén khí, Máy xác định độ mịn xi măng, Máy đùn ép chân không, Máy thử cường độ nén vật liệu, Máy quang phổ so màu, Tủ lạnh, Máy cất nước. Máy ly tâm Rotofix 32A - Đức, Lò nung SH-FU-4MS - Hàn Quốc.
28	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Polymer	Cân phân tích; máy đo kéo, nén, uốn; máy đo độ bền va đập; máy đùn và đúc tạo mẫu; máy ép thủy lực; tủ sấy; máy nén khí.
29	Các phòng thực hành ngành Công nghệ thông tin	Phòng thực hành Chuyên đề 1: 30 máy tính; Phòng thực hành Chuyên đề 2: 122 máy tính; Phòng thực hành Mạng không dây: 45 máy tính; Phòng thực hành Đa phương tiện: 28 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C201: 45 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C206: 45 máy tính; Phòng thí nghiệm mạng CISCO: Router, Switch, 10 máy tính; Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng: Thiết bị Arduino, các mô hình phục vụ thí nghiệm
30	Phòng thí nghiệm Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Máy hiện sóng PS-400; Cân thủy phân SH-10; Máy đo độ ẩm ngũ cốc; Bài TN dẫn nhiệt (đlưu tnhien,cbức); Bài TN dẫn nhiệt; Bộ khảo sát nhiệt độ; Thiết bị truyền nhiệt; Thiết bị NC chu trình hút và lạnh; Bộ TN về định luật bức xạ nhiệt; Bình thí nghiệm; Máy nén khí; Máy dò siêu âm; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Trạm đo tốc độ gió và bức xạ năng lượng mặt trời; Thiết bị thí nghiệm quá trình tiết lưu; Tủ hồ sơ sắt; Nhiệt ẩm kế treo tường; Nhóm nhiệt kế điện tử; Rotamét chất khí; Lưu lượng kế chất lỏng; Can nhiệt; Hòa quang kế; Hòa quang kế; Themomet; Cầu đo nhiệt độ.
31	PTN Vật liệu học - Nhiệt luyện	Lò nung LENTON; Kính hiển vi kim loại học; Kính hiển vi kim loại học; Máy đo độ cứng; Máy đo độ cứng

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		vạn năng; Máy đánh bóng mẫu kim loại; Máy đo độ cứng cơ học; Tủ sấy 136L
32	PTN Đúc	Lò điện trở nấu nhôm; Lò đúc; Hệ thống lò trung tần nấu thép
33	PTN Hàn rèn	Máy hàn; Máy cắt đột liên hợp; Máy hàn hồ quang 1 chiều Inverter; Máy hàn hồ quang xoay chiều 250A; Máy hàn hồ quang xoay chiều 400A; Máy cắt Plasma – SUNSEN; Máy hàn hồ quang tự động; Máy hàn hồ quang 1 chiều; Máy hàn TIG xung DC-Inverter; Máy hàn hồ quang bán tự động; Máy cắt thép tấm CNC loại cơ động; Máy tiện; Máy hàn 1 chiều di động; Máy hàn chỉnh lưu; Máy hàn hồ quang có khí bảo vệ; Máy búa hơi; Máy bơm hơi
34	PTN Đo lường & Xử lý số liệu	Thiết bị dụng cụ đo lường; Thiết bị dụng cụ đo lường; Máy đo tọa độ ba chiều CMM
35	PTN SX Tự động	Ổn áp; Máy tiện CNC; Máy phay CNC Máy phay bàn kiểu đứng (CNC); Máy đo độ bóng SURETEST; Cụm động cơ bước Thermometre Electronique; Mạng điều khiển; Bàn dịch chuyển Robot; Robot công nghiệp; Bàn quay mô phỏng kho; Máy nén khí có giảm âm; Bàn chống rung; Bàn chống rung B1 (Máy phay); Cầu Winton Bộ dao tiêu chuẩn máy tiện; Bộ dao và gá dao tiêu chuẩn máy phay; Phần mềm CAD/CAM; Phần mềm điều khiển hệ thống FMS; Phần mềm Algor; Bộ điều khiển PLC; Bộ điều khiển PLC; Máy nén khí; Dao phay mô đun(m2No)
36	PTN Chế tạo máy	Máy thử lò xo; Cụm điều khiển tự động; Máy đo độ nhám
37	PTN Điều khiển & KT hệ thống	Máy nén khí; T. tâm phay nhiều đầu dao; Robot tergan + bộ nguồn điều khiển
38	PTN Truyền động và điều khiển thủy khí	Bàn TN điều khiển khí nén; Mô hình hệ thống khoan doa tự động; Máy kéo nén thủy lực; Deux sources eletronique; Hệ thống động cơ 1 chiều mô phỏng trục; Hệ thống thủy lực chuyển động quay; Phần mềm TK&ĐT hệ thủy khí- mạch ĐK; Hệ thống thủy lực chuyển động thẳng; Bộ PLC; Bộ PLC (Logo: AC); Bộ điều khiển PLC S7 - 200
39	Xưởng Cơ khí	Máy tiện; Máy tiện 16K20; Máy tiện vạn năng; Máy mài dụng cụ; Máy mài tròn ngoài; Máy bào ngang; Máy phay nằm ngang; Máy phay đứng vạn năng; Máy xọc vạn năng; Máy xọc răng; Máy nén khí; Máy lọc và đun nước 3 chức năng; Trục cần mini; Máy vi tính; Hệ thống mạng các khu TN; Máy mài phẳng
40	PTN Cơ điện tử	Bàn TN cơ điện tử

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
41	Phòng Nghiên cứu và SX Thực nghiệm	Bình áp lực khí nén; Cụm bàn TH lập trình CNC; Máy tiện CNC 02 trục; Thiết bị đo độ ồn; Thiết bị đo tốc độ vòng quay; Hòa kế đo nhiệt độ đến 1800oC; Bộ TN lập trình PLC ; Phần mềm CAD/CAM ; Cảm biến nhiệt độ; Cảm biến áp suất; Cảm biến độ ẩm; Cảm biến độ dịch chuyển; Cảm biến đo lưu lượng; Cảm biến đo lực tải trọng; Cảm biến đo lực kéo nén
42	Phòng CNC Cơ bản	Máy tiện CNC/máy tính điều khiển; Máy phay CNC/máy tính điều khiển
43	Hệ thống đào tạo công nghệ CNC	Hệ thống CAD/CAM ESPRIT; Bộ máy tính mô phỏng công nghệ CNC
44	Phòng CNC Nâng cao	Máy tiện CNC; Máy phay CNC
45	Phòng nghiên cứu CNC	Máy tiện CNC 6 trục; Máy phay 5 trục; Thiết bị nghiên cứu dữ liệu cắt; Trang thiết bị máy xường
46	Phòng Vật tư CNC	Máy cưa điện cắt phôi; Xe đẩy chứa phoi
47	Phòng đo lường cấp 1 & 2, 3	Trang thiết bị đo lường cấp 1; Trang thiết bị đo lường cấp 2; Trang thiết bị đo lường cấp 3; Máy đo tọa độ Smart CMM; Máy chiếu biên dạng; Máy chiếu bề bần; Máy đo độ cứng
48	Phòng iCIM	Máy tiện CNC; Máy phay CNC; Hệ thống CIM; Trạm cấp phôi; Trạm lắp ráp; Trạm gia công; Băng tải; Thiết bị ngoại vi cho trung tâm; 1 Robot RV2AJ; 1 Robot RV1A
49	Phòng LAB - M202	Máy chủ FPT Elead SP3500; Máy tính FPT Elead T7150; Máy tính FPT Elead T5240; Máy in LBP 3300; Bộ lưu điện VALUE 2200 ELC D-AS; Máy chiếu đa năng; HuB/Switch ...
50	PTN Vật lý (Điện-Điện từ-Cơ-Nhiệt) PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Vật lý, Điện, Điện từ, Cơ học, Nhiệt học
51	PTN Quang học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Quang học
52	PTN Hóa học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Hóa học
53	Phòng máy tính đại cương - PFIEV	Thực hành Tin học đại cương (30 máy vi tính)
54	PTN Sản xuất tự động - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành Sản xuất tự động: Máy tiện CNC, máy phay CNC, máy đo ba chiều, mô hình dây chuyền sản xuất tự động SAPHIR
55	PTN Tin học công nghiệp - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành: Thí nghiệm PLC, Vi điều khiển, Vi xử lý, Điều khiển máy điện và cơ cấu chấp hành điện...
56	Phòng máy tính chuyên ngành - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành (20 máy vi tính)

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
57	Phòng TP1 – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành hệ thống nhúng (50 máy tính + 140 máy tính)
58	Phòng "WiFi" – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành các môn học "Wifi" (45 máy tính và các thiết bị khác)
59	Phòng CISCO	Thực hành các môn học về mạng (10 máy tính và thiết bị CISCO)
60	Phòng Đa phương tiện – Khoa CNTT	Thực tập cho các môn học đa phương tiện (20 máy tính)
61	Phòng PTN kỹ thuật Nhúng - ngành CNTT	Thực hành các môn học về nhúng (32 máy tính và các thiết bị khác)
62	PTN Hóa dầu	TB chưng cất ASTM D86 (Koehler); Tỷ trọng kế; TB đo điểm chớp cháy (Koehler); TB đo độ nhớt các sản phẩm dầu mỏ (Koehler); TB xác định điểm anilin (Koehler); TB xác định hàm lượng cặn cacbon (Koehler); TB xác định độ ổn định oxy hóa của dầu mỏ bôi trơn (Koehler); TB đo nhiệt trị (IKA); Tủ nung (Nabertherm); Tủ sấy (Mettler)
63	PTN Công nghệ chế biến dầu khí	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến Cary 60A (Agilent); Cân phân tích điện tử hiện số (Sartorius); Cân kỹ thuật; TB xác định hàm lượng lưu huỳnh XRF (Phoenix II); Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC (Agilent); TB phân tích dầu thô C1-C100 (Agilent - Wasson); Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR (Thermo); Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS (THERMO); TB xác định bề mặt riêng ASAP2020 (Micromeritics); Kính hiển vi điện tử quét SEM JSM-6010PLUS/LV (JEOL); Hệ phân tích nhiệt trọng trường TGA/DSC (Perkin-Helmer); Máy đồng hóa siêu âm UP400s (Hielscher); Máy khuấy từ gia nhiệt (ARECX); Bể rửa siêu âm (S60H Elma); Máy cô quay chân không hiện số RV 10 Digital V (IKA); TB xác định đường cong chưng cất điểm sôi thực (Petrodist 100s-6i); TB phản ứng liên tục BTRS-jr (Parker); TB sắc ký phân tích khí dầu mỏ B7890 (Agilent-Wasson); Tủ sấy (Mettler); Tủ nung (Nabertherm 1200); Tủ hút; Máy cất nước 2 lần (FISTREEM); TB xác định độ ăn mòn tấm đồng (Koehler); TB đo áp suất hơi bão hòa của xăng ASTM 5191 (ERAVAP-ERALYTIC); Máy

T T	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Các trang thiết bị chính
		ly tâm 2000 vòng (Orto Alresa); TB đo nhiễu xạ tia X (smartlab Rigaku)
64	PTN Môi trường	Máy đo COD và đa chỉ tiêu trong nước - Model: H183314, Cân phân tích và hiệu chuẩn đồng bộ 220g; 0.0001g

Phụ lục V

DANH SÁCH GIÁNG VIÊN CƠ HỮU ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

(Kèm theo Đề án số 31.5/ĐA-ĐH BK ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
1	Trần Ngọc Hải			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
2	Hoàng Văn Thanh			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
3	Bùi Minh Hiền			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
4	Trần Minh Sang			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
5	Đỗ Lê Hưng Toàn			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
6	Phạm Văn Trung			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
7	Võ Như Thành			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
8	Lê Hoài Nam			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
9	Ngô Thanh Nghị			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
10	Trần Đình Sơn			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
11	Đặng Phước Vinh		x		Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
12	Phạm Anh Đức			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
13	Dương Tân Quang			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
14	Nguyễn Phạm Thế Nhân			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
15	Võ Trần Anh			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
16	Đinh Đức Hạnh			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
17	Nguyễn Bá Kiên			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
18	Tào Quang Bằng		x		Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
19	Đỗ Thế Căn			x	Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
20	Đinh Minh Diễm		x		Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
21	Lưu Đức Bình		x		Khoa Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	9520103
22	Nguyễn Đình Sơn		x		Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101
23	Phan Thành Long			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
24	Nguyễn Văn Thiên Ân			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101
25	Nguyễn Võ Đạo			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
26	Trịnh Xuân Long			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101
27	Phạm Ngọc Quang			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101
28	Nguyễn Thị Băng Tuyền			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
29	Vũ Thị Hạnh			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101
30	Lê Cung		x		Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101
31	Thái Bá Chiến			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
32	Nguyễn Công Hành			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101
33	Nguyễn Ngọc Tân			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật điện	9520201
34	Lê Minh Đức			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
35	Nguyễn Quang Trung			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
36	Trần Văn Nam	x			Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
37	Dương Việt Dũng		x		Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
38	Võ Anh Vũ			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
39	Phạm Quốc Thái		x		Khoa Cơ khí Giao thông	Cơ kỹ thuật	9520101
40	Lưu Đức Lịch			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật nhiệt	9520115
41	Hoàng Thắng			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	9520103
42	Lê Minh Tiến			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
43	Trần Văn Luận			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
44	Nguyễn Văn Minh			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
45	Nguyễn Tiến Thừa			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
46	Nguyễn Văn Triều			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
47	Bùi Văn Ga	x			Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
48	Phan Minh Đức			x	Khoa Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
49	Thái Ngọc Sơn			x	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
50	Huỳnh Ngọc Hùng			x	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
51	Hoàng Dương Hùng		x		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
52	Phạm Duy Vũ			x	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
53	Trần Thanh Sơn		x		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
54	Nguyễn Quốc Huy			x	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
55	Nguyễn Thành Văn			x	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
56	Võ Chí Chính		x		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
57	Phan Quý Trà		x		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
58	Ngô Phi Mạnh			x	Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
59	Hoàng Ngọc Đồng		x		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
60	Trần Văn Vang		x		Khoa Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh	Kỹ thuật nhiệt	9520115
61	Nguyễn Văn Hiệu			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
62	Đặng Hoài Phương			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
63	Trương Ngọc Châu			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
64	Lê Thị Mỹ Hạnh			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
65	Trình Công Duy			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
66	Võ Đức Hoàng			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
67	Ninh Khánh Duy			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
68	Bùi Thị Thanh Thanh			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
69	Phạm Công Thắng			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
70	Đặng Thiên Bình			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
71	Nguyễn Tấn Khôi		x		Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
72	Phạm Minh Tuấn			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
73	Lê Trần Đức			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
74	Huỳnh Hữu Hưng			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
75	Nguyễn Năng Hùng Văn			x	Khoa Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính	9480101
76	Nguyễn Hữu Hiếu		x		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
77	Lê Tiến Dũng		x		Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
78	Nguyễn Hồ Sĩ Hùng			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
79	Võ Quang Sơn			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
80	Phan Văn Hiền			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
81	Nguyễn Văn Tấn			x	Khoa Điện	Kỹ thuật xây dựng	9580201
82	Nguyễn Thị Hà			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
83	Nguyễn Thị Ái Nhi			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
84	Trịnh Trung Hiếu			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
85	Lê Đình Dương		x		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
86	Ngô Văn Dưỡng		x		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
87	Lê Kim Hùng	x			Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
88	Lưu Ngọc An			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
89	Phan Đình Chung			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
90	Phạm Văn Kiên			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
91	Lê Hồng Lâm			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
92	Nguyễn Hồng Việt Phương			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
93	Nguyễn Tùng Lâm			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
94	Hoàng Trần Thế			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
95	Hạ Đình Trúc			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
96	Giáp Quang Huy			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
97	Trần Thị Minh Dung			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
98	Nguyễn Hoàng Mai			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
99	Trương Thị Bích Thanh			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
100	Nguyễn Kim Ánh			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
101	Nguyễn Quốc Định			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
102	Nguyễn Khánh Quang			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
103	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
104	Ngô Đình Thanh			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
105	Nguyễn Thị Kim Trúc			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
106	Lê Thành Bắc		x		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
107	Đinh Thành Việt		x		Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
108	Dương Minh Quân		x		Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
109	Đoàn Anh Tuấn			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điện	9520201
110	Trần Đình Khôi Quốc			x	Khoa Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
111	Nguyễn Duy Nhật Viễn			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
112	Phan Trần Đăng Khoa				Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
113	Huỳnh Việt Thắng			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
114	Tăng Anh Tuấn			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
115	Hồ Phước Tiến			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
116	Ngô Minh Trí			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
117	Trần Thị Minh Hạnh			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
118	Nguyễn Văn Hiếu			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
119	Đào Duy Tuấn			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
120	Võ Duy Phúc			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
121	Bùi Thị Minh Tú		x		Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
122	Nguyễn Văn Cường		x		Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
123	Nguyễn Văn Tuấn		x		Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
124	Hoàng Lê Uyên Thục			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
125	Lê Thị Phương Mai			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
126	Nguyễn Thị Hồng Yến			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
127	Huỳnh Thanh Tùng			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
128	Võ Tuấn Minh			x	Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử	9520203
129	Nguyễn Tấn Hưng		x		Khoa Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật viễn thông	9520208
130	Nguyễn Đình Lâm		x		Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
131	Dương Thế Hy			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
132	Đoàn Thị Thu Loan		x		Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
133	Nguyễn Văn Dũng		x		Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
134	Phạm Cẩm Nam		x		Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
135	Phan Thế Anh			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
136	Dương Thị Hồng Phấn			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
137	Nguyễn Minh Hoàng			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
138	Trịnh Lê Huyền			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
139	Hồ Viết Thắng		x		Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
140	Phạm Ngọc Tùng			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
141	Lê Lý Thùy Trâm			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
142	Bùi Xuân Đông			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
143	Nguyễn Hoàng Trung Hiếu			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
144	Tạ Ngọc Ly			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
145	Nguyễn Hoàng Minh			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
146	Đoàn Ngọc Trà My			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
147	Nguyễn Thị Minh Xuân			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
148	Ngô Thái Bích Vân			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
149	Mạc Thị Hà Thanh			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
150	Đặng Minh Nhật		x		Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
151	Tạ Thị Tố Quyên			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
152	Nguyễn Thị Lan Anh			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
153	Bùi Viết Cường			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
154	Hồ Lê Hân			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
155	Phạm Thị Hương			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
156	Nguyễn Thị Trúc Loan			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
157	Nguyễn Thị Đông Phương			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
158	Nguyễn Trần Phương Thảo			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
159	Đào Thị Anh Thư			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
160	Nguyễn Thị Thanh Xuân		x		Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
161	Nguyễn Thanh Bình			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
162	Phan Thanh Sơn			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
163	Nguyễn Đình Minh Tuấn		x		Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
164	Phan Thị Thúy Hằng			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
165	Nguyễn Thị Diệu Hằng		x		Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
166	Phạm Thị Doan Trinh			x	Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
167	Trương Hữu Trí		x		Khoa Hóa	Công nghệ thực phẩm	9540101
168	Trương Lê Bích Trâm			x	Khoa Hóa	Công nghệ sinh học	9420201
169	Lê Quốc Huy			x	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
170	Nguyễn Lê Hoà			x	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216
171	Nguyễn Thị Anh Thư			x	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật viễn thông	9520208
172	Nguyễn Quang Như Quỳnh			x	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điện tử	9520203
173	Nguyễn Chánh Tú		x		Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
174	Đoàn Quốc Khoa			x	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật cơ khí	9520103
175	Nguyễn Thị Ngọc Giao			x	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật điện	9520201

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
176	Nguyễn Thị Thu Trang			x	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Khoa học máy tính	9480101
177	Nguyễn Thị Tú Trinh			x	Khoa Khoa học và Công nghệ Tiên tiến	Kỹ thuật cơ khí	9520103
178	Lê Minh Sơn			x	Khoa Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
179	Nguyễn Anh Tuấn		x		Khoa Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
180	Lê Trương Di Hạ			x	Khoa Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
181	Lê Phong Nguyễn			x	Khoa Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
182	Nguyễn Hồng Ngọc			x	Khoa Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	9580201
183	Lê Năng Định			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật xây dựng	9580201
184	Trần Văn Quang		x		Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
185	Lê Thị Xuân Thùy		x		Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
186	Nguyễn Dương Quang Chánh			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
187	Trần Vũ Chi Mai			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
188	Lê Phước Cường		x		Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
189	Nguyễn Đình Huân			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
190	Phan Như Thúc			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
191	Phạm Thị Kim Thoa		x		Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
192	Nguyễn Phước Quý An			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
193	Trần Thị Minh Phương			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
194	Hồ Hồng Quyên			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
195	Lê Hoàng Sơn			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
196	Hoàng Hải			x	Khoa Môi trường	Kỹ thuật môi trường	9520320
197	Huỳnh Nhật Tố			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
198	Lê Thị Kim Oanh		x		Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
199	Trần Thị Hoàng Giang			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
200	Lê Thị Huỳnh Anh			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
201	Đàm Nguyễn Anh Khoa			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
202	Nguyễn Thị Phương Quyên			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
203	Nguyễn Đăng Hoàng Thụ			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
204	Huỳnh Thị Minh Trúc			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
205	Phạm Anh Đức		x		Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật cơ khí	9520103
206	Ngô Ngọc Tri			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
207	Trương Quỳnh Châu			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
208	Mai Anh Đức			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
209	Đỗ Thanh Huyền			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
210	Phạm Thị Trang			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật xây dựng	9580201
211	Nguyễn Quang Trung			x	Khoa Quản lý Dự án	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116
212	Nguyễn Hồng Hải		x		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
213	Huỳnh Phương Nam			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
214	Đỗ Việt Hải			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
215	Cao Văn Lâm			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
216	Phan Hoàng Nam		x		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
217	Hoàng Phương Hoa	x			Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
218	Nguyễn Xuân Toàn		x		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
219	Nguyễn Lan		x		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
220	Võ Duy Hùng		x		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
221	Nguyễn Văn Mỹ		x		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
222	Nguyễn Duy Thảo			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
223	Hồ Mạnh Hùng			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
224	Hoàng Trọng Lâm			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
225	Trần Đình Minh			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
226	Đỗ Quang Trung			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
227	Đỗ Hữu Đạo		x		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
228	Bạch Quốc Tiến			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
229	Nguyễn Thị Ngọc Yến			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
230	Phạm Văn Ngọc			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
231	Phan Đức Tâm			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
232	Phạm Ngọc Phương				Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
233	Châu Trường Linh		x		Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
234	Nguyễn Phước Quý Duy			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
235	Nguyễn Văn Tê Rôn			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
236	Hoàng Phương Tùng			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
237	Trần Trung Việt			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
238	Nguyễn Văn Quang			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
239	Nguyễn Minh Hải			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
240	Đỗ Thị Phương			x	Khoa Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205
241	Lê Văn Thảo			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
242	Tô Thúy Nga		x		Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
243	Đoàn Thụy Kim Phương			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
244	Lê Hùng			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
245	Vũ Huy Công			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
246	Nguyễn Văn Hướng		x		Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
247	Ngô Văn Dũng			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
248	Nguyễn Thanh Hào			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
249	Nguyễn Thanh Hải			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
250	Nguyễn Chí Công		x		Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
251	Lê Trần Minh Đạt			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
252	Nguyễn Ngọc Hậu			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
253	Nguyễn Công Luyến			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580201
254	Phạm Thành Hưng			x	Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
255	Võ Ngọc Dương		x		Khoa Xây dựng Công trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202
256	Vương Lê Thắng			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
257	Trần Quang Hưng		x		Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
258	Nguyễn Văn Chính		x		Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
259	Trương Hoài Chính		x		Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
260	Trần Thanh Bình			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
261	Nguyễn Quang Tùng			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
262	Phạm Ngọc Vinh			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
263	Bùi Quang Hiếu			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201

STT	Họ và tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị	Ngành	Mã ngành
264	Phan Đình Hào			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
265	Đinh Thị Như Thảo			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
266	Lê Vũ An			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
267	Lê Xuân Quang			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
268	Lê Khánh Toàn			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
269	Đặng Công Thuật		x		Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
270	Mai Chánh Trung			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
271	Đinh Ngọc Hiếu			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
272	Phạm Mỹ			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
273	Lê Ngọc Quyết			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201
274	Lê Anh Tuấn			x	Khoa Xây dựng Dân Dụng & Công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	9580201

Phụ lục VI

CÁC DỰ ÁN NGHIÊN CỨU HỢP TÁC VỚI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU VÀ DOANH NGHIỆP
TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

(Kèm theo Đề án số...3.15./ĐA-DHBK ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
1	Mô hình học giám sát cấp cao Tensor: Sự mở rộng tổng quan cho việc khai thác dữ liệu chuỗi thời gian (High-order Tensor Supervised Modeling HoSTM : A Generalized Extension of Time Series Mining)	ThS Hồ Phan Hiểu	- Phòng thí nghiệm thông minh, trường Đại học Quốc Gia Chonnam - Hàn Quốc - Khoa thần kinh và não bộ, Đại học Quốc gia Hàn Quốc	6/2017 - 6/2019	Đại học Đà Nẵng Quý phát triển KH&CN Mã số: B2017-DN03-07	- Lý thuyết+Thuật toán: Cung cấp lý thuyết tính toán và giải thuật - Ứng dụng: Mã nguồn mở cho từng ứng dụng đổi mới từng ứng dụng - Sản phẩm khoa học: Bài báo đăng tạp chí nước ngoài, hội thảo quốc tế



TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
2	Development of medical data analysis technology through fusion of multimodal complex data		Smart Computing Laboratory, Chonnam National University, Gwangju, South Korea.	01/2017 - 12/2020	National Research Foundation of Korea(NRF) grant funded by the Korea government(MSIP) (NRF-2017R1A2B4011409	- Lý thuyết+Thuật toán: Cung cấp lý thuyết tính toán và giải thuật - Ứng dụng: Mã nguồn mở cho từng ứng dụng đối với từng ứng dụng - Sản phẩm khoa học: Bài báo đăng tạp chí nước ngoài, hội thảo quốc tế
3	The integrated safe driving support system development for controlling the rage of a driver to reduce a Road Rage		Department of Brain and Cognitive Engineering, Korea University, Seoul, South Korea.	11/2015 - 11/2017	This research was supported by Basic Science Research Program through the National Research Foundation of Korea (NRF) funded by the Ministry of Education (NRF-2015R1D1A1A01057440), this work was also supported by a Korea University Grant.	- Lý thuyết- Thuật toán: Cung cấp lý thuyết tính toán và giải thuật - Ứng dụng: Phần mềm chương trình kiểm soát Road rage - Sản phẩm khoa học: Bài báo đăng tạp chí nước ngoài, hội thảo quốc tế

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
4	Nghiên cứu chế tạo các sản phẩm phục vụ cho đo lường - điều khiển - truyền thông: ứng dụng trong đào tạo và nghiên cứu	Bộ môn Tự động hóa - khoa Điện, PGS. TS. Đoàn Quang Vinh là chủ nhiệm	Công ty TNHH Nghiên cứu và Phát triển Shinko Technos	Bắt đầu từ đầu năm 2017	Chưa xác định	Sản phẩm phục vụ cho đo lường - điều khiển - truyền thông: ứng dụng trong đào tạo và nghiên cứu
5	Nghiên cứu xây dựng thuật toán điều khiển động bộ thông minh cho tay máy robot song song phẳng 3 bậc tự do	Khoa Điện - TS. Lê Tiến Dũng	Phòng thí nghiệm robot thông minh, trường Đại học Ulsan, Hàn Quốc	2016 - 2018	Chưa xác định	Các bài báo quốc tế, mô hình mô phỏng, đào tạo học viên cao học, NCS
6	Nghiên cứu chế tạo STAND	Nguyễn Hoàng Mai, Lê Quốc Huy, Lê Tiến Dũng, Nguyễn Lê Hòa	Nhà máy X50	2016-2017	Ngân sách nhà nước	Thiết bị Test STAND dùng cho nhà máy X50

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
7	Hợp tác trong việc trao đổi học viên Cao học và NCS	TS. Nguyễn Kim Ánh	GS. TS. Antoine Grall, Trung tâm Nghiên cứu về An toàn và Vận hành hệ thống Công nghiệp, LM2S, Đại học Công nghệ Troyes, Pháp	Bắt đầu từ đầu năm 2016	Chưa xác định	Các bài báo quốc tế, mô hình mô phỏng, đào tạo học viên cao học, NCS
8	Hợp tác trong việc trao đổi học viên Cao học và NCS	TS. Nguyễn Kim Ánh	PGS. TS. Đỗ Văn Phúc, Trung tâm nghiên cứu về Điều khiển và Tự động hóa CRAN, Đại học Nancy, Pháp	Bắt đầu từ đầu năm 2016	Chưa xác định	Các bài báo quốc tế, mô hình mô phỏng, đào tạo học viên cao học, NCS
9	Hợp tác trong việc trao đổi học viên Cao học và NCS	TS. Nguyễn Kim Ánh	GS. TS. Christophe Béranger, GIPSA - Lab, Đại học	Bắt đầu từ đầu năm 2016	Chưa xác định	Các bài báo quốc tế, mô hình mô phỏng, đào tạo học viên cao học, NCS

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trưởng ĐHBK	Đối tác			
			Joseph Fourier, Pháp			
10	Nghiên cứu ứng dụng robot cho các dây chuyền hàn sản thùng xe ben trong nhà máy sản xuất ô tô – KC 03.09/11-15	PGS. TS. Đoàn Quang VinhThS. Châu Mạnh Lược, TS. Trương Thị Bích Thanh, TS. Giáp Quang Huy, ThS. Trần Thái Anh Âu, TS. Nguyễn Hoàng Mai	Công ty CP ô tô Trường Hải THACO	2011 - 2015	Ngân sách nhà nước	Robot cho các dây chuyền hàn sản thùng xe ben trong nhà máy sản xuất ô tô
11	Nghiên cứu chế tạo tủ điều khiển cho máy cắt Recloser OXR 22kV của hãng ALSTOM - ứng dụng cho lưới điện phân	Trung tâm Nghiên cứu Điện - Điện Tử; PGS. TS. Đoàn Quang Vinh, TS. Nguyễn Kim Anh	Công ty Điện Lực Thừa Thiên Huế	2008 - 2009	Công ty Điện Lực Thừa Thiên Huế	Tủ điều khiển cho máy cắt Recloser OXR 22kV của hãng ALSTOM

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
	phối - Điện lực Thừa Thiên Huế					
12	Thiết kế, chế tạo tủ nạp accu tự động đa	Trung tâm Nghiên cứu	Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng - Bộ Quốc Phòng, đơn	2007 - 2008	Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng - Bộ Quốc	Tủ nạp accu tự động đa cấp điện áp cho hệ thống Thông tin liên lạc
13	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo để dự báo sớm năng lượng tiêu thụ của các toà nhà hướng đến phát triển bền vững	TS. Ngô Ngọc Tri	VinGroup	2019-2020	VinGroup	
14	Thông tin quang thông minh cho mạng dữ liệu cực lớn	TS. Nguyễn Tấn Hưng	VinGroup	2019-2020	VinGroup	

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trưởng ĐHBK	Đối tác			
15	Phân tích chuỗi dữ liệu lớn có tần suất cao trong công nghiệp sản xuất thông minh	TS. Nguyễn Thị Phương Quyên	VinGroup	2020-2021	VinGroup	
16	Nghiên cứu chế tạo xe robot tự động dò theo đường hàn kim loại sử dụng công nghệ xử lý ảnh	TS. Nguyễn Kim Anh	Quý Murata	2019-2020	Quý Murata	xe robot tự động dò theo đường hàn kim loại sử dụng công nghệ xử lý ảnh
17	Hệ thống giám sát và kiểm soát chất lượng không khí tại các nút giao thông và trong nhà máy	KS. Vũ Văn Thanh	Quý Murata	2019-2020	Quý Murata	Hệ thống giám sát và kiểm soát chất lượng không khí tại các nút giao thông và trong nhà máy
18	Phân loại cỏ dại sử dụng kỹ thuật học sâu trong nông	TS. Phan Trần Đăng Khoa	Quý Murata	2019-2020	Quý Murata	

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
	nghiệp chính xác					
19	Nghiên cứu phát triển mô hình học sâu trên thiết bị điện toán biên ứng dụng trong nhận dạng hình ảnh	TS. Huỳnh Việt Thắng	Quỹ Murata	2019-2020	Quỹ Murata	
20	Thiết bị theo dõi và giám sát trẻ không thể tách rời	TS. Võ Tuấn Minh	Quỹ Murata	2019-2020	Quỹ Murata	Thiết bị theo dõi và giám sát trẻ không thể tách rời
21	Nghiên cứu chế tạo máy thu gom và đóng gói các sản phẩm nông nghiệp trong quá trình sấy khô bảo quản (Ứng dụng đa chức năng: Lúa,	ThS. Dương Đình Nghĩa	Quỹ Murata	2019-2020	Quỹ Murata	máy thu gom và đóng gói các sản phẩm nông nghiệp trong quá trình sấy khô bảo quản

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trưởng DHBK	Đối tác			
	hạt đậu, hạt bắp...)					
22	Nghiên cứu xây dựng mô hình phục hồi hình ảnh bị mờ với nhiễu Poisson dựa trên sự kết hợp của biến phân tổng bậc một và bậc hai	TS. Phạm Công Thắng	Quý Murata	2019-2020	Quý Murata	
23	Chế phẩm hỗn hợp probiotics - như một biện pháp thay thế kháng sinh trong việc phòng bệnh cho tôm	TS. Nguyễn Thị Minh Xuân	Quý Murata	2019-2020	Quý Murata	hỗn hợp probiotics - như một biện pháp thay thế kháng sinh trong việc phòng bệnh cho tôm

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
24	Ứng dụng học máy và thị giác máy tính để xây dựng hệ thống nhận diện vật thể thời gian thực giúp thanh toán nhanh tại cửa hàng bách hóa	KS. Nguyễn Trí Bằng	Quỹ Murata	2019-2020	Quỹ Murata	hệ thống nhận diện vật thể thời gian thực giúp thanh toán nhanh tại cửa hàng bách hóa
25	Nghiên cứu xây dựng bản đồ gió tự động dựa trên hệ số địa hình thực tế cho thành phố Đà Nẵng thông qua nền tảng IoT phục vụ khai thác tàu du lịch và điều tiết giao thông	TS. Võ Duy Hùng	Quỹ Murata	2019-2020	Quỹ Murata	bản đồ gió tự động dựa trên hệ số địa hình thực tế cho thành phố Đà Nẵng thông qua nền tảng IoT

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trưởng ĐHBK	Đối tác			
26	Vật liệu cấu trúc nano dựa trên dichalcogenide của kim loại chuyển tiếp dùng cho anode của pin Na-ion/Zn-ion: từ tổng hợp vật liệu đến chế tạo pin và đo đánh giá hiệu suất của pin	PGS. TS. Lưu Đức Bình	Quý Murata	2020-2021	Quý Murata	
27	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo xe tải chuyên chở hàng hóa nguyên vật liệu tái trọng dưới 500 kg, ứng dụng hệ động lực năng lượng điện, áp dụng trong phạm vi	TS. Lê Minh Đức	Quý Murata	2020-2021	Quý Murata	xe tải chuyên chở hàng hóa nguyên vật liệu tái trọng dưới 500 kg, ứng dụng hệ động lực năng lượng điện

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
	các nhà máy công nghiệp					
28	Nghiên cứu thuật toán đổi ngẫu ứng dụng trong xử lý ảnh y tế	TS. Đặng Hoài Phương	Quỹ Murata	2020-2021	Quỹ Murata	
29	Hệ thống IoT cảnh báo ngập lụt tại các tuyến đường thành phố Đà Nẵng tích hợp đo quan trắc môi trường dựa trên công nghệ LoRaWAN kết hợp với mạng viễn thông	TS. Ngô Đình Thanh	Quỹ Murata	2020-2021	Quỹ Murata	Hệ thống IoT cảnh báo ngập lụt tại các tuyến đường thành phố Đà Nẵng tích hợp đo quan trắc môi trường dựa trên công nghệ LoRaWAN kết hợp với mạng viễn thông

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trưởng DHBK	Đối tác			
30	Phát hiện vết nứt trên bề mặt vật liệu sử dụng deep learning (deep CNN)	TS. Trần Thị Minh Hạnh	Quý Murata	2020-2021	Quý Murata	
31	Thiết kế IoT gateway tốc độ cao	TS. Nguyễn Duy Nhật Viễn	Quý Murata	2020-2021	Quý Murata	
32	Phát hiện và ngăn chặn tấn công mạng sử dụng trí tuệ nhân tạo và mạng định nghĩa bằng phần mềm	TS. Tăng Anh Tuấn	Quý Murata	2020-2021	Quý Murata	
33	Nghiên cứu sử dụng phụ phẩm nông sản để chế tạo vật liệu giữ ẩm cao cho các ứng dụng trong nông nghiệp	KS. Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	Quý Murata	2020-2021	Quý Murata	Chế tạo vật liệu giữ ẩm cao cho các ứng dụng trong nông nghiệp

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trưởng ĐHBK	Đối tác			
34	Nghiên cứu hoạt tính sinh hoạt của lá Vối (Cleistocalyx operculatus) và dự đoán cơ chế tác động phân tử bằng phương pháp sàng lọc ảo.	TS. Ngô Thái Bích Vân	Quỹ Murata	2020-2021	Quỹ Murata	
35	Nghiên cứu hoạt tính prebiotic của polysaccharide chiết xuất từ sinh khối sợi nấm Cordyceps militaris	PGS.TS. Đặng Minh Nhật	Quỹ Murata	2020-2021	Quỹ Murata	
36	Nghiên cứu phát triển sản xuất PP compound ứng dụng trong ngành công	TS. Phan Thế Anh	Công ty Bình Sơn	2023-2024		

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường DHBK	Đối tác			
	ngành ô tô/dân dụng và bao bì					
37	Ứng dụng tiến kỹ thuật trong sản xuất gói gia vị dành dưỡng nhâm hoàn thiện sản phẩm phở sản ăn liền tại huyện Quế Sơn, Quảng Nam	TS. Bùi Xuân Đông	Doanh nghiệp	2022-2022		
38	Thiết kế, chế tạo máy và đánh giá các thông số ảnh hưởng đến quá trình thổi chai bằng mô phỏng và thực nghiệm	TS. Hoàng Văn Thanh	Murata	2022-2023	Quý Murata	

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trưởng ĐHBK	Đối tác			
39	Thiết kế, chế tạo hệ thống năng lượng liên thông hybrid xăng/điện/hydroxyl (HHO) kết hợp điện mặt trời ứng dụng trên xe gắn máy	TS. Huỳnh Tấn Tiến	Murata	2022-2023	Quỹ Murata	
40	Ứng dụng kỹ thuật học sâu giám sát lưu lượng giao thông và nhận diện phương tiện vi phạm luật giao thông theo thời gian thực ở Việt Nam	TS. Đào Duy Tuấn	Murata	2022-2023	Quỹ Murata	
41	Nghiên cứu phát triển thiết bị hỗ trợ tập luyện xe đạp	TS. Huỳnh Việt Thắng	Murata	2022-2023	Quỹ Murata	

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trưởng DHBK	Đối tác			
42	Nghiên cứu và chế tạo thiết bị mở rộng vùng phủ sóng LoRaWAN công suất thấp cho các ứng dụng IoT	ThS. Trần Văn Líc	Murata	2022-2023	Quỹ Murata	
43	Phát triển luật điều khiển cho hệ thống treo chủ động và hệ thống treo bán chủ động có trang bị bộ giảm xóc từ tính cho xe ô tô	TS. Nguyễn Lê Hòa	Murata	2022-2023	Quỹ Murata	
44	Ứng dụng phần tử đa diện ba chiều trong tính toán kết cấu tấm sử dụng vật liệu chức năng (FGM)	TS. Nguyễn Ngọc Hậu	Murata	2022-2023	Quỹ Murata	

TT	Tên dự án hợp tác	Đơn vị/cá nhân tham gia		Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí thực hiện	Sản phẩm, ứng dụng của đề tài nghiên cứu
		Trường ĐHBK	Đối tác			
45	Nghiên cứu sản xuất gạch nhẹ sử dụng bê tông bọt có gia cường sợi Polymer	PGS.TS. Nguyễn Văn Hưởng	Murata	2022-2023	Quỹ Murata	